

Số: *2510* /SGDDT-VP
V/v thực hiện các khoản thu, chi
trong các cơ sở giáo dục công lập
năm học 2019 -2020

Bình Phước, ngày *16* tháng 8 năm 2019

Kính gửi:

- Các phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Các đơn vị trực thuộc.

Thực hiện Công văn số 9974/VPCP-KGVX ngày 19/9/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấn chỉnh tình trạng lạm thu đầu năm học theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam;

Căn cứ Công văn số 5031/BGDĐT-KHTC ngày 27/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc kiểm tra và xử lý dứt điểm tình trạng lạm thu trong các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Công văn số 1052/BGDĐT-KHTC ngày 18/3/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện chỉ đạo điều hành giá và thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo trong năm học 2019-2020;

Căn cứ Công văn số 2976/BGDĐT-KHTC ngày 15/7/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện chỉ đạo điều hành giá và thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo trong năm học 2019-2020;

Thực hiện Công văn số 777/UBND-KGVX ngày 01/4/2019 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh về việc thực hiện chỉ đạo điều hành giá và thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục đào tạo trong năm học 2019-2020; Công văn số 2215/UBND-KGVX ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Công văn số 2976/BGDĐT-KHTC ngày 15/7/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, thực hiện tốt công tác quản lý thu, chi và sử dụng các khoản thu năm học 2019-2020 có hiệu quả tránh tình trạng lạm thu. Nay, Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) yêu cầu các phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện các nội dung như sau:

I. Các khoản thu

1. Học phí

a) Mức thu: Tạm thời thực hiện thu theo mức quy định tại Quyết định số 2288/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh về việc quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm học 2018-2019 (*hiện nay Sở GD&ĐT đang tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh mức thu học phí cho năm học 2019-2020 vào kỳ họp cuối năm 2019, khi có thay đổi về mức thu học phí mới Sở GD&ĐT sẽ thông báo cụ thể*)

Danh sách các xã, phường, thị trấn thuộc ba khu vực được áp dụng tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

b) Chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo quy định tại Chương III của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 (Nghị định 86) và Điều 4 của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 (Thông tư 09)

c) Mức hỗ trợ chi phí học tập; quy trình hồ sơ chế độ miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập

- Mức hỗ trợ chi phí học tập: áp dụng tại khoản 3,4 Điều 11 của Nghị định 86

- Quy trình, hồ sơ chế độ miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập: áp dụng tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư 09

d) Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập: áp dụng tại Điều 6 của Thông tư 09

- Sở GD&ĐT ủy quyền cho các trường trực thuộc Sở trực tiếp chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho cha mẹ học sinh hoặc học sinh bằng tiền mặt;

- Đối với các trường trực thuộc Phòng GD&ĐT; Phòng GD&ĐT chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho các trường chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở.

e) Công tác lập dự toán, phân bổ, quyết toán và nguồn kinh phí chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập áp dụng tại Điều 7 của Thông tư 09.

g) Quản lý và sử dụng học phí: Các trường công lập có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp toàn bộ số thu vào Kho bạc nhà nước để quản lý. Phân bổ dự toán theo luật Ngân sách nhà nước; kinh phí học phí được sử dụng theo hướng dẫn của cơ quan tài chính cùng cấp và theo quy định tại Quyết định số 72/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh.

2. Tiền dạy thêm, học thêm

Thực hiện theo các văn bản sau:

- Thông tư 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về dạy thêm, học thêm;

- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Khuyến khích các trường công lập trên địa bàn tỉnh có chủ trương miễn, giảm tiền học thêm cho học sinh (nếu học sinh có nguyện vọng đăng ký học

thêm) thuộc các đối tượng được quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Các trường có tổ chức dạy thêm, học thêm thu tiền đóng góp từ phụ huynh học sinh theo từng đợt: tháng, quý hoặc học kỳ năm học.

3. Bảo hiểm y tế

Thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014 và định mức thu, hướng dẫn chi theo thông báo của cơ quan Bảo hiểm xã hội hàng năm. Năm học 2019-2020 thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn liên ngành số 01/LN/GD&ĐT-BHXXH ngày 30/7/2019 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo – Bảo hiểm xã hội Bình Phước.

4. Quy định về tài trợ

Thực hiện theo Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và Công văn số 3114/UBND-KGVX ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT.

5. Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 55)

- Cấm việc lợi dụng danh nghĩa Ban đại diện cha mẹ học sinh để thu các khoản ngoài quy định tại Thông tư 55.

- Ban đại diện cha mẹ học sinh chỉ được thu các khoản phục vụ trực tiếp cho hoạt động của ban đại diện cha mẹ học sinh;

- Ban đại diện cha mẹ học sinh không được thu các khoản: bảo vệ cơ sở vật chất của nhà trường, bảo đảm an ninh nhà trường; trông coi phương tiện tham gia giao thông của học sinh; vệ sinh lớp học, vệ sinh trường; khen thưởng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường; máy móc, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho trường, lớp học hoặc cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên nhà trường; hỗ trợ công tác quản lý, tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục; sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình của nhà trường.

II. Công tác quản lý thu, chi

1. Thực hiện công tác kế toán đối với các khoản thu, các khoản đóng góp theo quy định của pháp luật, hạch toán các khoản thu vào sổ sách kế toán. Đối với khoản thu học phí hàng năm tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách tại đơn vị; đối với các khoản thu còn lại khi kết thúc năm học tổng hợp và báo cáo quyết toán với cơ quan chủ quản theo thời gian quy định.

2. Thực hiện công khai các khoản thu chi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, nghiêm túc thực hiện các quy định tại Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Tùy theo tình hình thực tế và nhu cầu sử dụng tiền mặt, mỗi đơn vị chỉ được giữ tồn quỹ tiền mặt hàng ngày của tất cả các nguồn kinh phí không quá 20 triệu đồng (*hai mươi triệu đồng*) dùng để chi phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập; số kinh phí còn lại hàng ngày đơn vị phải kiểm quỹ gửi vào kho bạc hoặc ngân hàng theo quy định.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn thực hiện quản lý các khoản thu, chi năm học 2019-2020 tại các trường công lập trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc triển khai và thực hiện đúng theo quy định./. lsl

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Như trên;
- Ban giám đốc;
- Lưu Văn thư; Vp3 (nnt).

lv

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lý Thanh Tâm

Số: 2288 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 01 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông
trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm học 2018 - 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp dụng cho năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3023/Tr-SGDĐT ngày 21/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp dụng cho năm học 2018-2019 như sau:

1. Mức thu:

ĐVT: đồng/học sinh/tháng

Cấp học	Địa bàn		
	Thành thị (các phường, thị trấn)	Nông thôn (các xã thuộc khu vực I)	Miền núi (các xã còn lại)

Trung học phổ thông (Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên)	80.000	50.000	40.000
Trung học cơ sở (Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên)	60.000	40.000	30.000
Mẫu giáo, mầm non	60.000	30.000	20.000

2. Thời gian thu: 09 tháng/01 năm học. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học.

Điều 2.

1. Căn cứ mức thu học phí tại Điều 1, Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính; UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm hướng dẫn các trường thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập năm học 2018-2019 trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

2. Nguồn kinh phí thực hiện cho đối tượng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và kinh phí chi trả cho trường hợp không thu học phí được cân đối trong ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: GD&ĐT;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP; các Phòng, Trung tâm;
- Lưu VT(Nga QĐ 56.27.9.18)



Nguyễn Tiến Dũng

1708(2)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 582/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: 9
Ngày: 5/5/17

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 20.176 thôn đặc biệt khó khăn, 1.935 xã khu vực III, 2.018 xã khu vực II và 1.313 xã khu vực I của 51 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 (danh sách kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có thay đổi, hiệu chỉnh tên thôn, tên xã, tên huyện trong danh sách kèm theo Quyết định này, ủy quyền cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc xem xét, quyết định điều chỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bãi bỏ các Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2013 về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 về công nhận bổ sung, điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi; Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 về điều chỉnh xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

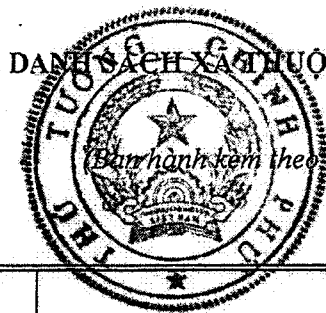
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (3).xh 105

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



**DANH SÁCH XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBK
		Xã khu vực I	68	
		Xã khu vực II	30	55
		Xã khu vực III	9	29
		TOÀN TỈNH	107	84
I	THỊ XÃ PHƯỚC LONG			
1		Phường Thác Mơ	I	
2		Phường Long Thủy	I	
3		Phường Phước Bình	I	
4		Phường Long Phước	I	
5		Phường Sơn Giang	I	
6		Xã Long Giang	II	1
7		Xã Phước Tín	I	
II	THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI			
1		Phường Tân Phú	I	
2		Phường Tân Đồng	I	
3		Phường Tân Bình	I	
4		Phường Tân Xuân	I	
5		Phường Tân Thiện	I	
6		Xã Tân Thành	I	
7		Xã Tiến Thành	I	
8		Xã Tiến Hưng	I	
III	THỊ XÃ BÌNH LONG			
1		Phường Hưng Chiến	I	
2		Phường An Lộc	I	
3		Phường Phú Thịnh	I	

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBK
4		Phường Phú Đức	I	
5		Xã Thanh Lương	II	1
6		Xã Thanh Phú	I	
IV	HUYỆN BÙ GIA MẬP			
1		Xã Phú Văn	III	3
2		Xã Phú Nghĩa	II	
3		Xã Bình Thắng	II	3
4		Xã Bù Gia Mập	III	3
5		Xã ĐaKia	II	2
6		Xã Đức Hạnh	II	2
7		Xã Đăk O	III	6
8		Xã Phước Minh	II	3
V	HUYỆN PHÚ RIỀNG lo	lo		
1		Xã Long Tân	II	1
2		Xã Bình Tân	I	
3		Xã Phước Tân	I	
4		Xã Bù Nho	I	
5		Xã Phú Riềng	II	1
6		Xã Phú Trung	II	1
7		Xã Bình Sơn	I	
8		Xã Long Hưng	I	
9		Xã Long Hà	II	3
10		Xã Long Bình	I	
VI	HUYỆN LỘC NINH lc			
1		Thị trấn Lộc Ninh	I	
2		Xã Lộc Quang	III	3
3		Xã Lộc Phú	III	3
4		Xã Lộc Hiệp	I	
5		Xã Lộc Hòa	II	1
6		Xã Lộc An	I	

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBKK
7		Xã Lộc Thạnh	I /	
8		Xã Lộc Tấn	II	1
9		xã Lộc Thiện	I	
10		Xã Lộc Thành	II	4
11		Xã Lộc Thịnh	II	2
12		Xã Lộc Hưng	I	
13		Xã Lộc Khánh	II	3
14		Xã Lộc Điền	I	
15		Xã Lộc Thuận	I	
16		Xã Lộc Thái	I	
VII HUYỆN BÙ ĐÓP 8				
1		Thị trấn Thanh bình	I	
2		Xã Hưng Phước	III	3
3		Xã Phước Thiện	III	3
4		Xã Thiện Hưng	II	1
5		Xã Thanh Hòa	II	4
6		Xã Tân Thành	I	
7		Xã Tân Tiến	II	1
VIII HUYỆN HÓN QUẢN 13				
1		Xã An Phú	I	
2		Xã An Khương	II	3
3		Xã Minh Đức	I	
4		Xã Minh Tâm	I	
5		Xã Đồng Nơ	I	
6		Xã Phước An	II	2
7		Xã Tân Hiệp	I	
8		Xã Tân Hưng	II	1
9		Xã Tân Khai	I	
10		Xã Tân Lợi	I	
11		Xã Tân Quan	I	

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBKK
12		Xã Thanh An	II	3
13		Xã Thanh Bình	I	
IX	HUYỆN ĐỒNG PHÚ 11			
1		Thị trấn Tân Phú	I	
2		Xã Thuận Lợi	I	
3		Xã Đồng Tâm	II	3
4		Xã Tân Phước	II	1
5		Xã Tân Hưng	I	
6		Xã Tân Lợi	III	2
7		Xã Tân Lập	I	
8		Xã Tân Hòa	I	
9		Xã Thuận Phú	I	
10		Xã Đồng Tiến	I	
11		Xã Tân Tiến	I	
X	HUYỆN BÙ ĐĂNG 16			
1		Thị trấn Đức Phong	I	
2		Xã Đường 10	III	3
3		Xã Đắc Nhau	II	3
4		Xã Phú Sơn	II	1
5		Xã Thọ Sơn	I	
6		Xã Bình Minh	I	
7		Xã Bom Bo	I	
8		Xã Minh Hưng	I	
9		Xã Đoàn Kết	I	
10		Xã Đồng Nai	I	
11		Xã Đức Liễu	I	
12		Xã Thống Nhất	II	1
13		Xã Nghĩa Trung	I	
14		Xã Nghĩa Bình	I	
15		Xã Đăng Hà	II	1

TT	Tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Tên xã, phường, thị trấn	Thuộc khu vực	Số thôn ĐBK
16		Xã Phước Sơn	I	
XI	HUYỆN CHON THÀNH 9,			
1		Thị trấn Chon Thành 1		
2		Xã Thành Tâm		
3		Xã Minh Lập	I	
4		Xã Quang Minh	II	1
5		Xã Minh Hưng		
6		Xã Minh Long I.		
7		Xã Minh Thành	I	
8		Xã Nha Bích	I	
9		Xã Minh Thắng	I	

Số: 14 /2019/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 23 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm
trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi Điểm b Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ khoản 2 Điều 15 Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 445/TTr - SGD&ĐT ngày 27 tháng 02 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày. QĐ. tháng. 5... năm 2019 và thay thế Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

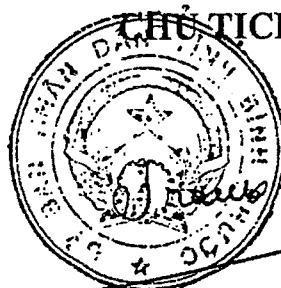
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT. HĐND,
TT. UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban TGTU, UBKTTU;
- Sở Tư pháp, Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh;
- Như Điều 3;
- LDVP, các Phòng, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT (Nga.QĐ24.05.3.19).

10 C

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trăm

QUY ĐỊNH

Về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bình Phước
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2019/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định này quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Bình Phước, bao gồm: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan quản lý giáo dục và các ngành liên quan trong việc quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn; thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; việc thu, quản lý và sử dụng tiền học thêm.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm và các tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm hoặc có liên quan đến hoạt động dạy thêm, học thêm trong nhà trường và ngoài nhà trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Việc phụ đạo cho những học sinh học lực yếu, kém, bồi dưỡng học sinh giỏi thuộc trách nhiệm của nhà trường, không thu tiền của học sinh, không coi là dạy thêm, học thêm và không thuộc phạm vi áp dụng của Quy định này.

Chương II

VIỆC CẤP GIẤY PHÉP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM, HỌC THÊM

Điều 2. Thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm đối với các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học phổ thông hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học phổ thông.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm hoặc ủy quyền cho Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm đối với các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình tiểu học (bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn

luyện kỹ năng sống), trung học cơ sở hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học cơ sở.

Chương III

VIỆC THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN HỌC THÊM

Điều 3. Đối với dạy thêm, học thêm trong nhà trường

1. Thu tiền học thêm để chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp dạy thêm, công tác quản lý dạy thêm, học thêm của nhà trường; chi tiền điện, nước; bổ sung, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm.

2. Mức thu tiền học thêm do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với nhà trường bằng văn bản. Tuy nhiên, mức thu phải đảm bảo theo nguyên tắc thu vừa đủ chi (số tiền tồn quỹ không quá 1% trên tổng số thu/năm học).

3. Nội dung và mức chi:

a) Chi cho giáo viên trực tiếp dạy thêm tối thiểu 80% trên tổng số tiền thu học thêm trong năm học. Số tiền chi 01 tiết dạy thêm không vượt quá số tiền tính trên 01 tiết dạy thêm của giáo viên có hệ số lương cao nhất có tham gia dạy thêm trong năm học của đơn vị đó. Số tiền tính 01 tiết dạy thêm cho giáo viên được áp dụng theo công thức sau:

$$\text{Tiền lương 01 tiết dạy thêm} = \text{Tiền lương 01 tiết dạy} \times 150\%.$$

$$\text{Tiền lương 01 tiết dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức giờ dạy/năm}} \times \frac{\text{Số tuần dành cho giảng dạy}}{52 \text{ tuần}}$$

Trong đó:

- Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học được tính = [Tổng hệ số lương trong năm học + Tổng hệ số phụ cấp vượt khung trong năm học (nếu có)] x lương cơ bản hiện hành.

- Số tuần dành cho giảng dạy, định mức giờ dạy/năm của từng cấp học theo quy định hiện hành.

b) Chi trả cho công tác quản lý dạy thêm, học thêm tại trường, chi tiền điện, nước và sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm không quá 20% trên tổng số tiền thu trong năm.

c) Tỷ lệ phân bổ cho các nội dung chi phải thông qua hội đồng trường, hội nghị cán bộ công nhân viên chức và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, đảm bảo công khai, dân chủ.

3. Nhà trường tổ chức thu, chi và công khai thanh, quyết toán tiền học thêm thông qua bộ phận tài vụ của nhà trường; giáo viên dạy thêm không trực tiếp thu, chi tiền học thêm.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP, CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ GIÁO DỤC VÀ CÁC NGÀNH LIÊN QUAN TRONG VIỆC QUẢN LÝ DẠY THÊM, HỌC THÊM TRÊN ĐỊA BÀN

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Thực hiện đúng theo khoản 1, 3, 4 Điều 16 của Thông tư số 17.
2. Cấp, gia hạn và thu hồi giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm cho cá nhân, tổ chức theo quy định.
3. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các cơ sở giáo dục, các cá nhân liên quan biết và thực hiện đúng quy định. Chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường và các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện dạy thêm, học thêm.
4. Hàng năm thẩm tra dự toán, quyết toán thu chi tại các trường được cấp giấy phép dạy thêm, học thêm theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.
5. Thông báo công khai nơi tiếp công dân tại trụ sở cơ quan và điện thoại dùng cho việc tiếp nhận ý kiến phản ánh về dạy thêm, học thêm để kịp thời xử lý.

Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện)

1. Thực hiện đúng theo khoản 1, 3, 4 Điều 17 của Thông tư số 17.
2. Chịu trách nhiệm quản lý đối với hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có trách nhiệm giám sát hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn, đảm bảo an toàn, trật tự tại các điểm có hoạt động dạy thêm, học thêm.
4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo) theo quy định.
5. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các ban, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo

1. Thực hiện đúng theo khoản 1, 2, 3 Điều 18 của Thông tư số 17.
2. Tổ chức hoặc phối hợp với các ban ngành thanh tra, kiểm tra nội dung dạy thêm, học thêm đối với bậc tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn; phát hiện các sai phạm, kịp thời xử lý hoặc đề nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý.
3. Hàng năm thẩm tra dự toán, quyết toán thu chi tại các trường được cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
4. Thông báo công khai nơi tiếp công dân tại trụ sở cơ quan và điện thoại dùng cho việc tiếp nhận ý kiến phản ánh về dạy thêm, học thêm để kịp thời xử lý.

5. Tổng hợp kết quả thực hiện dạy thêm, học thêm của toàn địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo sau khi kết thúc mỗi học kỳ của năm học và những trường hợp đột xuất (nếu có).

Điều 7. Trách nhiệm của Hiệu trưởng và người đứng đầu các cơ sở giáo dục (gọi chung là Thủ trưởng đơn vị)

1. Thực hiện đúng theo Điều 19 và Điều 20 của Thông tư số 17.

2. Sau khi được cấp giấy phép dạy thêm, học thêm, Thủ trưởng đơn vị được tổ chức hoạt động và quản lý các lớp dạy thêm, học thêm trong nhà trường cho học sinh, cán bộ, giáo viên của đơn vị; bảo đảm các điều kiện quy định về hoạt động và quyền lợi của người học thêm, người dạy thêm; quản lý, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường của cán bộ, giáo viên do đơn vị quản lý; xét duyệt, chấp thuận cho cán bộ, giáo viên của đơn vị có đủ tiêu chuẩn được tham gia dạy thêm ngoài nhà trường; nội dung xác nhận có giá trị trong thời gian 12 tháng; tổng hợp danh sách cán bộ, giáo viên của đơn vị đăng ký tham gia dạy thêm ngoài nhà trường để quản lý và báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

3. Phổ biến, quán triệt các văn bản có liên quan về dạy thêm, học thêm cho toàn thể cán bộ, giáo viên thuộc đơn vị mình quản lý. Giám sát việc chấp hành quy định về dạy thêm, học thêm; xử lý nghiêm các trường hợp giáo viên ép học sinh học thêm dưới bất cứ hình thức nào.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo về chất lượng dạy thêm, học thêm, về thu, chi tài chính; định kỳ tổng kết và báo cáo tình hình dạy thêm, học thêm với cơ quan quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy định này.

Điều 9. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn hoặc phát sinh vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo đúng quy định.

(Lưu ý: Các quy định khác liên quan đến dạy thêm, học thêm không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Cụ thể: đó là các quy định về giải thích từ ngữ về dạy thêm, học thêm; nguyên tắc dạy thêm, học thêm; các trường hợp không được dạy thêm; tổ chức dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường; yêu cầu đối với người dạy thêm và người tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; thời hạn, gia hạn, thu hồi giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; đình chỉ hoạt động dạy thêm, học

thêm; việc thu, quản lý và sử dụng tiền học thêm ngoài nhà trường; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm)/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trăm



**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BÌNH PHƯỚC - BẢO HIỂM XÃ HỘI
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 01 /LN/GD&ĐT-BHXH

V/v thực hiện bảo hiểm y tế học sinh,
sinh viên năm học 2019 - 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Các phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố;
- Các trường Cao đẳng, Trung cấp nghề;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Chương trình phối hợp thực hiện chính sách bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên số 166/BHXH-GD&ĐT-TC-YT ngày 04/08/2010 giữa Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính và Sở Y tế;

Căn cứ Công văn số 2197/UBND-KGVX ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2019 - 2020 và các năm tiếp theo.

Trong thời gian qua việc triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm y tế (BHYT) nói chung và BHYT học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh nói riêng đã đạt được kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể, trong năm học 2018 - 2019 tính đến thời điểm 30/6/2019, toàn tỉnh có 175.166 học sinh, sinh viên tham gia BHYT, đạt 89,39% trên tổng số học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, tăng 5,65% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh, sinh viên tham gia BHYT của tỉnh Bình Phước so bình quân trên cả nước vẫn còn thấp (tỷ lệ học sinh, sinh viên tham gia BHYT bình quân trên cả nước đạt 93,5%); số học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh chưa tham gia BHYT vẫn cao (còn 10,61% số học sinh, sinh viên chưa tham gia BHYT, tương đương với 20.798 em).

Để thực hiện tốt hơn nữa công tác thu BHYT học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2019 - 2020 như sau:

1. Phối hợp thực hiện về BHYT học sinh.

1.1. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố.

- Phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội (BHXH) tổ chức hội nghị đánh giá tình hình thực hiện công tác BHYT học sinh, sinh viên năm 2018 - 2019 nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế đồng thời phát huy những mặt mạnh để triển khai BHYT học sinh, sinh viên năm học 2019 - 2020 đạt kết quả tốt hơn, nhất là công tác tuyên truyền ở các cấp học Mầm non, Tiểu học.

- Có văn bản chỉ đạo các trường đưa khoản thu BHYT học sinh, sinh viên vào các khoản thu bắt buộc của nhà trường. Đảm bảo trong năm học 2019 - 2020 tất cả học sinh đều tham gia BHYT học sinh, sinh viên (*trừ học sinh thuộc nhóm đối tượng thân nhân người có công, thân nhân lực lượng vũ trang, người nghèo, dân tộc thiểu số và học sinh thuộc các đối tượng khác đã có thẻ BHYT*) đồng thời coi đây là một trong những chỉ tiêu đánh giá thi đua, khen thưởng hàng năm đối với các đơn vị.

1.2. Đối với cơ quan BHXH các huyện, thị xã, thành phố.

- Cử viên chức đến từng trường cung cấp biểu mẫu, hướng dẫn lập danh sách học sinh, sinh viên tham gia BHYT (*mẫu D03-TS*) và tiếp nhận danh sách học sinh, sinh viên tham gia BHYT từ các trường để gia hạn hoặc tổ chức in, bàn giao thẻ BHYT (*đối với trường hợp cấp mới*) cho nhà trường kịp thời.

- Thẩm định danh sách học sinh, sinh viên tham gia BHYT ở các nhóm đối tượng khác (*tra cứu trên phần mềm quản lý thu TST, không yêu cầu học sinh, sinh viên phải photocopy thẻ BHYT, trừ đối tượng là thân nhân quân đội*) để làm cơ sở trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu và tính tỷ lệ học sinh, sinh viên tham gia BHYT ở các nhóm đối tượng khác; đảm bảo 100% học sinh, sinh viên tham gia ở đối tượng khác được thống kê và trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhà trường.

- Căn cứ vào số thu BHYT để trích chuyển hoa hồng và kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhà trường được kịp thời, đúng quy định.

1.3. Đối với trường học và cơ sở giáo dục (gọi tắt là nhà trường).

- Ngay từ đầu năm học, đưa khoản thu BHYT học sinh, sinh viên vào cơ cấu các khoản đóng góp bắt buộc như các khoản thu khác của học sinh và thông báo cho học sinh, cha mẹ học sinh về số tiền đóng BHYT.

- Tổ chức thu tiền, lập danh sách học sinh, sinh viên tham gia BHYT (*mẫu D03-TS*) theo từng lớp đúng với họ tên, ngày tháng năm sinh trên sổ quản lý của nhà trường; chuyển danh sách học sinh, sinh viên tham gia BHYT cùng với số tiền thu được từ học sinh cho cơ quan BHXH; thống kê số học sinh, sinh viên chưa tham gia BHYT của năm học 2018 - 2019 để tuyên truyền, vận động

các em tham gia BHYT cho những tháng còn lại của năm 2019 và các năm tiếp theo.

- Đối với những trường hợp đã có thẻ BHYT (*còn giá trị sử dụng*) theo các đối tượng khác (*thân nhân người có công, thân nhân lực lượng vũ trang, hộ gia đình cận nghèo, người nghèo, dân tộc thiểu số, ...*) thì nhà trường lập danh sách nộp cho cơ quan BHXH để làm cơ sở tính tỷ lệ học sinh, sinh viên tham gia BHYT và trích kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhà trường.

- Đối với cấp học Mầm non (*kể cả các cơ sở Mầm non ngoài công lập*): Nhà trường tổng hợp, thống kê danh sách các cháu đang theo học tại trường gửi cơ quan BHXH cấp huyện để phối hợp rà soát và cấp thẻ BHYT cho các cháu chưa có thẻ BHYT.

- Thực hiện việc cấp thẻ học sinh, sinh viên có dán ảnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên khi đi khám chữa bệnh BHYT.

- Sau khi nhận thẻ BHYT từ cơ quan BHXH (*đối với trường hợp cấp mới*), nhà trường kịp thời cấp phát thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên và hướng dẫn học sinh, sinh viên kiểm tra lại các thông tin trên thẻ BHYT, nếu có sai sót chuyển ngay cho cơ quan BHXH để được điều chỉnh.

- Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu theo đúng quy định hiện hành.

2. Đối tượng, mức đóng, phương thức đóng và thời hạn sử dụng của thẻ BHYT.

2.1. Đối tượng tham gia.

Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bình Phước (*trừ học sinh, sinh viên thuộc nhóm đối tượng thân nhân người có công, thân nhân lực lượng vũ trang, người nghèo, dân tộc thiểu số và học sinh, sinh viên các đối tượng khác đã có thẻ BHYT*).

2.2. Mức đóng, phương thức đóng, thời hạn sử dụng của thẻ BHYT.

a) Mức đóng BHYT đối với học sinh, sinh viên bằng 4,5% mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm đóng, trong đó: học sinh, sinh viên tự đóng 70%, ngân sách Nhà nước hỗ trợ 30%; cụ thể như sau:

- Đối với học sinh lớp 1 và sinh viên năm thứ nhất: Thu phí 15 tháng từ ngày 01/10/2019 - 31/12/2020; thời hạn sử dụng thẻ BHYT tương ứng với số tiền thu, trường hợp kinh tế gia đình học sinh, sinh viên khó khăn nhà trường có thể tổ chức thu BHYT học sinh, sinh viên thành hai đợt:

+ Đợt 1: Thu phí 3 tháng từ ngày 01/10/2019 - 31/12/2019; thời hạn sử dụng thẻ BHYT tương ứng với số tiền thu.

+ Đợt 2: Thu phí 12 tháng từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2020; thời hạn sử dụng thẻ BHYT tương ứng với số tiền thu.

** Ghi chú: Riêng học sinh lớp 1 sinh từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013 (đối tượng có thẻ BHYT trẻ em còn hạn sử dụng) thì số tháng đóng tiền BHYT học sinh tính từ sau tháng sinh.*

Ví dụ: Cháu Nguyễn Văn A sinh ngày 01/10/2013 đã được cấp thẻ BHYT trẻ em đến hết tháng 10/2019 thì số tháng đóng tiền BHYT học sinh tính từ tháng 11/2019.

- Đối với học sinh lớp 12 và sinh viên năm cuối: Thu phí 9 tháng từ ngày 01/01/2020 - 30/9/2020; thời hạn sử dụng thẻ BHYT tương ứng với số tiền thu.

- Đối với học sinh các lớp còn lại: Thu phí 12 tháng từ ngày 01/01/2020 - 31/12/2020; thời hạn sử dụng thẻ BHYT tương ứng với số tiền thu.

b) Nhà trường triển khai thu và nộp tiền cùng danh sách học sinh, sinh viên tham gia BHYT về cơ quan BHXH từ ngày 15/8/2019 đến ngày 20/12/2019. Học sinh, sinh viên thuộc hộ gia đình cận nghèo tham gia BHYT tại địa phương.

3. Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu

3.1. Tỷ lệ trích chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh, sinh viên các trường học được quy định tại Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế. Công thức tính như sau:

$$\text{Số tiền trích} = 5\% \times (N_{\text{số người}} \times M_{\text{bảo hiểm y tế}} \times L_{\text{cơ sở}} \times Th).$$

Trong đó:

- $N_{\text{số người}}$: Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên đang theo học tại cơ sở giáo dục hoặc cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tham gia bảo hiểm y tế.

- $M_{\text{bảo hiểm y tế}}$: Mức đóng bảo hiểm y tế áp dụng đối với đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi hoặc học sinh, sinh viên theo quy định tại Khoản 1 Điều 7 Nghị số 146/2018/NĐ-CP.

- $L_{\text{cơ sở}}$: Mức lương cơ sở tại thời điểm đóng bảo hiểm y tế.

- Th : Số tháng đóng bảo hiểm y tế.

3.2. Điều kiện, nội dung chi, thanh quyết toán kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu:

Thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Hoa hồng đại lý.

Hoa hồng cho đại lý thu BHYT học sinh, sinh viên: Nhà trường nhận được khoản kinh phí hỗ trợ thu bằng 4% trên tổng số thực thu từ học sinh, sinh viên (*không tính số tiền được ngân sách nhà nước hỗ trợ*). Nhà trường sử dụng nguồn kinh phí này chỉ cho bộ phận thu, phát hành thẻ BHYT học sinh, sinh viên của nhà trường.

5. Tổ chức thực hiện.

Sở Giáo dục và Đào tạo, Bảo hiểm xã hội tỉnh đề nghị các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố, các trường Cao đẳng, Trung cấp nghề trên địa bàn tỉnh và BHXH các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo tốt công tác thu BHYT học sinh năm học 2019 - 2020.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về BHXH tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo để được hướng dẫn thêm./.

GIÁM ĐỐC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lý Thanh Tâm

GIÁM ĐỐC
BẢO HIỂM XÃ HỘI
TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Xuân Cao



Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (để phối hợp);
- UBND các huyện, thị xã (để phối hợp);
- GD, các PGD Sở Giáo dục và Đào tạo;
- GD, các PGD Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Lưu: VT (2 ngành), QLT, KTTN.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3444 /UBND-KGVX

Bình Phước, ngày 22 tháng 10 năm 2018

V/v thực hiện Thông tư số
16/2018/TT-BGDĐT

Kính gửi:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Tài chính;
- Sở Nội vụ;
- Thanh tra tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã.

Thực hiện Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh giao:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Triển khai tới các cơ sở giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh biết, thực hiện nghiêm túc việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư trên.

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, thanh tra và các đơn vị có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện; kịp thời chấn chỉnh và xử lý những trường hợp sai phạm.

- Phê duyệt Kế hoạch vận động tài trợ của các cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục khác trực thuộc đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ triển khai năm học.

- Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ của cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

2. UBND các huyện, thị xã:

- Triển khai tới các cơ sở giáo dục quốc dân trên địa bàn theo phân cấp quản lý biết, thực hiện nghiêm túc việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư trên.

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo:

+ Làm cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, thanh tra và các đơn vị có liên quan của địa phương tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện; kịp thời chấn chỉnh và xử lý những trường hợp sai phạm.

+ Phê duyệt Kế hoạch vận động tài trợ của các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trực thuộc đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ triển khai năm học.

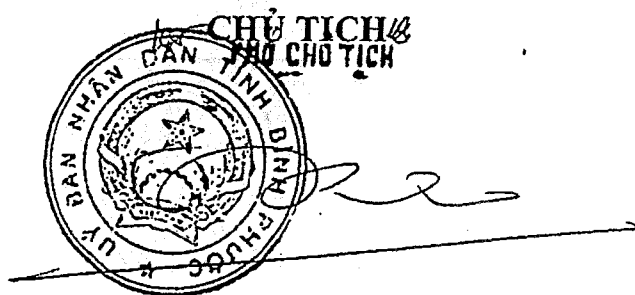
+ Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo tình hình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ của cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Việc báo cáo của các đơn vị: Thực hiện theo định kỳ năm học (trước ngày 30/6 hàng năm)./.

(Kèm theo Thông tư số 16/2018/ TT-BGDDT ngày 03/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Nơi nhận :

- Như trên ;
- CT, các Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng KGVX, TH;
- Lưu: VT(Nga.CV130.17.10.18).



Nguyễn Tiến Dũng

Số: 16 /2018/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018

THÔNG TƯ**Quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch-Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, các loại trường chuyên biệt, cơ sở giáo dục thường xuyên, trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học (sau đây gọi là cơ sở giáo dục);

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Tài trợ cho giáo dục quy định tại Thông tư này là các khoản đóng góp, hỗ trợ tự nguyện không hoàn lại bằng tiền, hiện vật hoặc phi vật chất từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau đây gọi là nhà tài trợ) cho các cơ sở giáo dục.

4. Thông tư này không áp dụng đối với các khoản tài trợ đã được quy định tại Thông tư số 72/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; Thông tư số 35/2011/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về trao và nhận học bổng, trợ cấp cho người học trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài và Thông tư số 07/2010/TT-BKH ngày 30/3/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP.

Điều 2. Nguyên tắc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ

1. Việc tài trợ phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, không ép buộc, không quy định mức tài trợ bình quân, không quy định mức tài trợ tối thiểu, không lợi dụng việc tài trợ cho giáo dục để ép buộc đóng góp và không coi huy động tài trợ là điều kiện cho việc cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo.

2. Việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ phải được công bố, niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục được nhận tài trợ và tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3. Việc quản lý, sử dụng các khoản tài trợ phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích và không để thất thoát, lãng phí.

4. Không tiếp nhận các hiện vật không đáp ứng mục đích sử dụng trong cơ sở giáo dục, hiện vật độc hại, nguy hiểm đối với môi trường, sức khỏe của cán bộ, giáo viên, nhân viên và người học.

5. Khuyến khích các nhà tài trợ tự tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị và lắp đặt hoàn chỉnh để bàn giao cho cơ sở giáo dục theo sự thỏa thuận và hướng dẫn của cơ sở giáo dục.

6. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục, tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy - học, hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục.

Điều 3. Nội dung vận động và tiếp nhận tài trợ

1. Cơ sở giáo dục được vận động, tiếp nhận các khoản tài trợ để thực hiện các nội dung sau:

a) Trang bị thiết bị, đồ dùng phục vụ dạy và học; thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học; cải tạo, sửa chữa, xây dựng các hạng mục công trình phục vụ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục;

b) Hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học trong cơ sở giáo dục.

2. Không vận động tài trợ để chi trả: thù lao giảng dạy; các khoản chi liên quan trực tiếp cho cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và nhân viên, các hoạt động an ninh, bảo vệ; thù lao trông coi phương tiện tham gia giao thông của học sinh; thù lao duy trì vệ sinh lớp học, vệ sinh trường; khen thưởng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; các chi phí hỗ trợ công tác quản lý của cơ sở giáo dục.

Điều 4. Hình thức tài trợ

1. Tài trợ bằng tiền: Nhà tài trợ sẽ chuyển một khoản tiền bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ, kim cương, đá quý, kim loại quý trực tiếp cho cơ sở giáo dục hoặc thông qua tài khoản của cơ sở giáo dục mở tại Kho bạc nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại.

2. Tài trợ bằng hiện vật: Nhà tài trợ chuyển giao cho cơ sở giáo dục các hiện vật như sách, vở, quần áo, lương thực, thực phẩm, vật liệu, thiết bị, đồ dùng dạy học, công trình xây dựng và các hiện vật khác có giá trị sử dụng, đáp ứng nhu cầu thiết thực của người học và cơ sở giáo dục.

Đối với hình thức tài trợ bằng công trình, việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng.

3. Tài trợ phi vật chất: Nhà tài trợ chuyển giao hoặc cấp quyền sử dụng không thu tiền đối với bản quyền và quyền sở hữu các tài sản thuộc sở hữu trí tuệ; quyền sử dụng đất; đóng góp ngày công lao động; cung cấp dịch vụ đào tạo, tham quan, khảo sát, hội thảo, chuyên gia tư vấn miễn phí cho cơ sở giáo dục.

Chương II

QUY TRÌNH VẬN ĐỘNG, TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI TRỢ

Điều 5. Vận động tài trợ

1. Căn cứ vào kế hoạch hoạt động năm học và dự toán ngân sách được cơ quan nhà nước giao, định kỳ hoặc đột xuất, cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch vận động tài trợ báo cáo phòng giáo dục và đào tạo phê duyệt đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục cấp tiểu học, trung học cơ sở; báo cáo sở giáo dục

và đào tạo phê duyệt đối với cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục khác trực thuộc sở giáo dục và đào tạo, trước khi tổ chức vận động tài trợ.

Đối với trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học, kế hoạch vận động tài trợ phải trình Hội đồng trường hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt trước khi vận động tài trợ và báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp.

2. Sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo có trách nhiệm thẩm định phê duyệt kế hoạch vận động tài trợ trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ sở giáo dục. Trường hợp phát hiện kế hoạch vận động tài trợ không đúng quy trình, quy định và không công khai minh bạch thì phải yêu cầu cơ sở giáo dục dừng triển khai kế hoạch vận động tài trợ.

3. Kế hoạch vận động tài trợ phải xác định rõ nội dung, mục đích, đối tượng thụ hưởng, dự toán kinh phí và kế hoạch triển khai hoạt động cần tài trợ.

Điều 6. Tiếp nhận tài trợ

1. Thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ

a) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ. Tổ tiếp nhận tài trợ bao gồm các thành phần chính sau: thủ trưởng cơ sở giáo dục; kế toán trưởng; Ban đại diện cha mẹ học sinh hoặc đại diện Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên; đại diện của cộng đồng dân cư trên địa bàn đặt trụ sở của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Thủ trưởng cơ sở giáo dục là Tổ trưởng Tổ tiếp nhận tài trợ;

c) Tổ tiếp nhận tài trợ có trách nhiệm phổ biến, thông tin rộng rãi mục đích, ý nghĩa, nguyên tắc của hoạt động tài trợ; cung cấp thông tin về thời gian, địa chỉ, tên và số tài khoản tiếp nhận tài trợ của cơ sở giáo dục; nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng các khoản tài trợ bằng hiện vật hoặc phi vật chất;

d) Tổ tiếp nhận tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Cơ sở giáo dục tổ chức tiếp nhận khoản tài trợ như sau:

a) Đối với các khoản tài trợ bằng tiền:

- Cơ sở giáo dục phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi riêng số tiền được tài trợ; mở thêm một tài khoản tại Ngân hàng hoặc Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận đối với khoản tài trợ được chuyển khoản;

- Trường hợp tài trợ bằng kim cương, đá quý, kim loại quý hoặc hiện vật có giá trị khác, cơ sở giáo dục phối hợp với Tổ tiếp nhận tài trợ tổ chức bán cho Ngân hàng Thương mại hoặc tổ chức bán đấu giá và nộp số tiền thu được vào tài khoản của cơ sở giáo dục.

b) Đối với khoản tài trợ bằng hiện vật:

- Cơ sở giáo dục phối hợp với Tổ tiếp nhận tài trợ có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nhận bàn giao, chuẩn bị mặt bằng, kho bãi để bảo quản hiện vật tài trợ đảm bảo thuận lợi, nhanh chóng;

- Trường hợp tài trợ bằng công trình xây dựng cơ bản theo hình thức “chìa khoá trao tay”: Nhà tài trợ hoàn thành hồ sơ, tài liệu và chứng từ liên quan đến xây dựng công trình chuyển cho cơ sở giáo dục và cơ quan tài chính cùng cấp để thực hiện hạch toán theo giá trị công trình tài trợ đã nhận bàn giao. Khuyến khích việc lập quyết toán vốn theo quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

- Trường hợp tài trợ bằng thiết bị, máy móc: Nhà tài trợ cung cấp tài liệu, hồ sơ kỹ thuật cho cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Đối với khoản tài trợ phi vật chất: Cơ sở giáo dục tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật hiện hành.

Trường hợp tài trợ bằng quyền sử dụng đất: Nhà tài trợ cung cấp các hồ sơ liên quan đến quyền sử dụng đất và làm các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho cơ sở giáo dục tiếp nhận, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 7. Quản lý, sử dụng tài trợ

1. Cơ sở giáo dục lập kế hoạch sử dụng tài trợ, trong đó xác định rõ mục đích, đối tượng thụ hưởng; cách thức tổ chức thực hiện, tiến độ thực hiện; chất lượng hoạt động, chất lượng sản phẩm, công trình kèm dự toán kinh phí chi tiết phù hợp với các quy định về tiêu chuẩn, định mức hiện hành.

Kế hoạch sử dụng khoản tài trợ phải được công bố và niêm yết công khai trước khi tổ chức thực hiện ít nhất 15 ngày làm việc để lấy ý kiến đóng góp của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, sinh viên, cha mẹ học sinh, người giám hộ (nếu có) và nhà tài trợ.

2. Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng tài trợ phải tuân thủ đúng mục đích đã đề ra, đảm bảo tiến độ thời gian, chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, định mức quy định, tuân thủ các quy định hiện hành về trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng và mua sắm đầu thầu. Cơ sở giáo dục phải lập báo cáo quyết toán công việc hoàn thành và niêm yết công khai để người học và xã hội giám sát, đánh giá.

3. Các sản phẩm, công trình hình thành từ các khoản tài trợ phải được sử dụng đúng mục đích và được bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên để phát huy hiệu quả sử dụng, không để thất thoát, lãng phí.

4. Giá trị của khoản tài trợ phải được theo dõi và ghi chép trong sổ kế toán của cơ sở giáo dục theo quy định.

Điều 8. Báo cáo tài chính và công khai tài chính

1. Các khoản tài trợ phải được tổng hợp kịp thời vào báo cáo quyết toán thu, chi tài chính theo kỳ và báo cáo quyết toán tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị dự toán cấp trên có trách nhiệm thẩm tra, xét duyệt quyết toán đối với khoản tài trợ của đơn vị dự toán cấp dưới.

3. Cơ sở giáo dục sử dụng tài trợ phải công khai nội dung báo cáo tài chính năm và công khai quyết toán thu, chi tài chính năm đối với các khoản tài trợ.

a) Nội dung công khai tài chính bao gồm: Tên khoản tài trợ; tên tổ chức tài trợ; giá trị tài trợ, quyết toán thu, chi; kết quả kiểm toán (nếu có);

b) Hình thức công khai báo cáo tài chính: Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý cấp trên có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch vận động tài trợ và cơ quan tài chính đồng cấp; niêm yết công khai tại trụ sở của cơ sở giáo dục nhận tài trợ và các hình thức khác;

c) Thời điểm công khai: Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện ngay sau khi kết thúc quyết toán năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan quản lý giáo dục, cơ quan quản lý tài chính và các ngành liên quan thực hiện Thông tư này trên địa bàn theo thẩm quyền.

2. Chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo, các ngành liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn, kịp thời chấn chỉnh và xử lý những trường hợp sai phạm.

Điều 10. Trách nhiệm của sở giáo dục và đào tạo

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, chỉ đạo việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, thanh tra và các đơn vị có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện, kịp thời chấn chỉnh và xử lý những trường hợp sai phạm.

3. Phê duyệt kế hoạch vận động tài trợ của cơ sở giáo dục cấp trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục khác trực thuộc đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ triển khai năm học.

4. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ của cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 11. Trách nhiệm của phòng giáo dục và đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, thanh tra và các đơn vị có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này, kịp thời chấn chỉnh và xử lý những trường hợp sai phạm.

2. Phê duyệt Kế hoạch vận động tài trợ của cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục cấp tiểu học, trung học cơ sở đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ triển khai năm học.

3. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện tình hình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ của cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 12. Trách nhiệm của thủ trưởng cơ sở giáo dục

Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ cho cơ sở giáo dục, cụ thể:

1. Tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này; thực hiện tổng kết, đánh giá nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả việc vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ.

2. Phê duyệt báo cáo quyết toán các khoản tài trợ theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Thông tư này; gửi kết quả thực hiện đến cơ quan quản lý cấp trên và nhà tài trợ.

3. Thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

4. Phối hợp với nhà tài trợ tổ chức triển khai có hiệu quả hoạt động tài trợ cho cơ sở giáo dục. Chủ động đề xuất với nhà tài trợ về thứ tự nhiệm vụ ưu tiên trong việc sử dụng tài trợ để tăng cường cơ sở vật chất trường lớp, hỗ trợ hoạt động dạy - học, hoạt động giáo dục phù hợp với kế hoạch phát triển của cơ sở giáo dục.

5. Phối hợp với nhà tài trợ thực hiện các biện pháp kỹ thuật, quy trình, thủ tục trong quá trình thực hiện để đảm bảo chất lượng, mỹ quan của sản phẩm, công trình và phù hợp với môi trường giáo dục.

6. Tổ chức nghiệm thu, tiếp nhận sản phẩm, công trình do nhà tài trợ tự thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và có trách nhiệm quản lý, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo sản phẩm, công trình được sử dụng hiệu quả, đúng mục đích.

7. Có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý cấp trên về tình hình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ.

8. Chịu trách nhiệm báo cáo, giải trình các đơn vị có chức năng giám sát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý và sử dụng tài trợ tại cơ sở giáo dục nếu được yêu cầu.

9. Có trách nhiệm giải trình, trả lời các ý kiến thắc mắc (nếu có) của giáo viên, cán bộ, nhân viên, học sinh, sinh viên, cha mẹ học sinh và nhà tài trợ trong việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban đại diện cha mẹ học sinh

1. Phối hợp với cơ sở giáo dục trong việc tổ chức vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ.

2. Cử đại diện tham gia Tổ tiếp nhận tài trợ của cơ sở giáo dục để phổ biến, thông tin rộng rãi mục đích, ý nghĩa, nguyên tắc và việc quản lý sử dụng tài trợ tới toàn bộ phụ huynh trong trường.

3. Cử đại diện tham gia quá trình tiếp nhận tài trợ, nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng các khoản tài trợ bằng hiện vật hoặc phi vật chất.

4. Giám sát việc quản lý và sử dụng tài trợ của cơ sở giáo dục.

Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng trường

Hội đồng trường đối với cơ sở giáo dục công lập, Hội đồng quản trị đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thục (sau đây gọi là Hội đồng trường) có trách nhiệm sau:

1. Thông qua kế hoạch tài trợ đối với cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trước khi trình sở giáo dục và đào tạo, phòng giáo dục và đào tạo phê duyệt; Phê duyệt kế hoạch vận động tài trợ đối với trường trung cấp sư phạm, trường cao đẳng sư phạm, cơ sở giáo dục đại học.

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy trình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ của cơ sở giáo dục theo đúng quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Nhà tài trợ có đóng góp tích cực cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo được thủ trưởng cơ sở giáo dục và các cơ quan quản lý cơ sở giáo dục vinh danh theo thẩm quyền hoặc đề xuất với cấp trên các hình thức khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và thủ trưởng cơ sở giáo dục nhận tài trợ thực hiện quy trình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ trái với quy định tại Thông tư này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2018. Thông tư này thay thế Thông tư số 29/2012/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành

phổ trực thuộc Trung ương; Giám đốc sở giáo dục và đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và Các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban VHGDĐTNNĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng;
- Như Điều 16 (để thực hiện);
- Các cơ sở giáo dục quy định tại khoản 2 Điều 1;
- Công báo;
- Website của Chính phủ;
- Website của Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ KHTC (20b).

Phạm Mạnh Hùng